

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I	6-16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2012	01/01/2012
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		169,218,719,886	127,584,624,347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,485,590,408	6,641,463,426
1. Tiền	111	V.01	7,485,590,408	6,641,463,426
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		133,362,256,246	106,753,402,888
1. Phải thu khách hàng	131		125,882,209,723	104,097,057,680
2. Trả trước cho người bán	132		471,146,558	459,044,438
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7,080,325,546	2,268,726,351
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(71,425,581)	(71,425,581)
IV. Hàng tồn kho	140		12,913,036,655	11,984,038,488
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,913,036,655	11,984,038,488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,457,836,577	2,205,719,545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,760,250	32,609,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,455,882,920	2,129,206,936
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	672,165	672,165
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,993,521,242	43,231,444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33,204,501,864	175,197,592,277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,204,501,864	175,197,592,277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,580,283,987	2,716,786,666
- Nguyên giá	222		35,305,890,741	35,305,890,741
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,725,606,754)	(32,589,104,075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		177,000,000	177,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177,000,000)	(177,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30,624,217,877	172,480,805,611
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		202,423,221,750	302,782,216,624

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2012	01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		99,121,659,347	196,677,147,102
I. Nợ ngắn hạn	310		99,054,111,374	196,677,147,102
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		66,728,233,672	77,102,471,583
3. Người mua trả tiền trước	313		26,345,263	23,640,142
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,931,721,947	2,701,084,168
5. Phải trả người lao động	315		1,240,444,167	6,033,304,969
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,306,155,508	1,619,214,453
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,747,986,874	109,139,281,749
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,073,223,943	58,150,038
II. Nợ dài hạn	330		67,547,973	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		67,547,973	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		103,301,562,403	106,105,069,522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	103,301,562,403	106,105,069,522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18,200,000,000	18,200,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,107,768,658	7,900,328,465
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,872,267,751	1,363,430,798
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,007,359,209	752,940,733
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,114,166,785	7,888,369,526
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		202,423,221,750	302,782,216,624
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
1. Ngoại tệ các loại (USD)		332.30	7,160.77

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 6 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU

PT. KẾ TOÁN

Huế, ngày 24 tháng 04 năm 2012
GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ngọc Minh

Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*(Dạng đầy đủ)***QUÝ I NĂM 2012***Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Luỹ từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	105,449,373,366	110,758,499,918	105,449,373,366	110,758,499,918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	200,382,000	216,175,500	200,382,000	216,175,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	105,248,991,366	110,542,324,418	105,248,991,366	110,542,324,418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	88,851,360,510	96,032,244,310	88,851,360,510	96,032,244,310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,397,630,856	14,510,080,108	16,397,630,856	14,510,080,108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	162,896,371	19,753,622	162,896,371	19,753,622
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	24,348,082	604,279,599	24,348,082	604,279,599
- Trong đó: Chi phí lãi vay			0	32,000,000	0	
8. Chi phí bán hàng	24		11,451,067,461	9,902,184,296	11,451,067,461	9,902,184,296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,325,754,523	3,569,435,447	4,325,754,523	3,569,435,447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		759,357,161	453,934,388	759,357,161	453,934,388
11. Thu nhập khác	31		142,582,824,257	1,531,937,116	142,582,824,257	1,531,937,116
12. Chi phí khác	32		141,856,587,734		141,856,587,734	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		726,236,523	1,531,937,116	726,236,523	1,531,937,116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,485,593,684	1,985,871,501	1,485,593,684	1,985,871,501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	371,426,899	496,467,875	371,426,899	496,467,875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		1,114,166,785	1,489,403,626	1,114,166,785	1,489,403,626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.22	159	213	159	213

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 06 đến trang 16 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Huế, ngày 24 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU**PT. KẾ TOÁN****GIÁM ĐỐC**

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ngọc Minh

Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2012	Năm 2011
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1,485,593,684	1,985,871,501
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	136,502,679	175,449,207
-	Các khoản dự phòng	03	-	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(162,896,371)	(19,753,622)
-	Chi phí lãi vay	06	0	32,000,000
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,459,199,992	2,173,567,086
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27,019,815,715)	(32,933,933,921)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(928,998,167)	(11,250,684,272)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(93,230,676,350)	46,075,772,905
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24,848,750	21,508,821
-	Tiền lãi vay đã trả	13	0	(138,952,848)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(324,425,517)	(222,655,348)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	133,608,650,742	8,078,827,905
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12,907,553,124)	(3,504,705,824)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	681,230,611	8,298,744,504
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1,545,324,569)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162,896,371	19,753,622
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	162,896,371	(1,525,570,947)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,300,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	2,300,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	844,126,982	9,073,173,557
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,641,463,426	3,990,592,340
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,485,590,408	13,063,765,897

Huế, ngày 24 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU

PT.KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ngọc Minh

Hoàng Việt

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ I NĂM 2012**

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp tại ngày 01/01/2012	Số còn phải đầu kỳ	SỐ PHÁT SINH QUÝ I/2012		LŨY KẾ 2012		Số còn phải nộp tại ngày 31/03/2012
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	10	2,700,412,003	2,700,412,003	18,376,803,260	5,146,165,481	18,376,803,260	5,146,165,481	15,931,049,782
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	807,546,620	807,546,620	14,991,935,210	1,478,574,572	14,991,935,210	1,478,574,572	14,320,907,258
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	1,549,886,316	1,549,886,316	2,888,643,340	3,208,932,795	2,888,643,340	3,208,932,795	1,229,596,861
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập DN	15	324,397,039	324,397,039	371,426,899	324,425,517	371,426,899	324,425,517	371,398,421
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	19,254,193	19,254,193	116,297,811	125,732,597	116,297,811	125,732,597	9,819,407
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	-	-	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	(672,165)	(672,165)	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	(672,165)
III - Các khoản khác	30	-	-	100,000	100,000	100,000	100,000	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí lệ phí	32	-	-	100,000	100,000	100,000	100,000	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-	-
CỘNG		2,700,412,003	2,700,412,003	18,376,903,260	5,146,265,481	18,376,903,260	5,146,265,481	15,931,049,782
								-

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU

PT.KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ngọc Minh

Hoàng Việt

CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Địa chỉ: 24 Hà Nội - TP. Huế

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần thạch cao xi măng (Gọi tắt là “công ty” được thành lập theo Quyết định 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ xây dựng v/v điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần thạch cao xi măng.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Mệnh giá cổ phần là 10.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại, nghiền xi măng, kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ....

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 17/04/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT- BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15/02/2010. Trong việc trình bày Báo cáo tài chính này, công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền mặt bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, ngân phiếu....đang nằm trong két, thuộc tài sản ngắn hạn và được hạch toán căn cứ vào các phiếu thu chi hợp lệ do Công ty lập.

- Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ của công ty đang được gửi tại các ngân hàng. Hạch toán tiền gửi ngân hàng căn cứ vào Giấy báo Có, lệnh chi tiền của Công ty kèm theo giấy báo Nợ của ngân hàng Công ty gửi tiền.

- Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ mà Công ty chuyển đi hoặc được nhận từ các đơn vị khác nhưng chưa về tại đơn vị nên chưa được ghi nhận vào tài khoản Tiền mặt hoặc Tiền gửi.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Ghi Có các tài khoản vốn bằng tiền, ghi Nợ tài khoản nợ phải trả, có tài khoản nợ phải thu ghi theo tỷ giá trên sổ kế toán.

+ Ghi nợ tài khoản vốn bằng tiền, nợ tài khoản hàng tồn , nợ tài khoản TSCĐ, nợ tài khoản chi phí sản xuất, ghi có tài khoản doanh thu, ghi có tài khoản nợ phải trả và ghi nợ tài khoản nợ phải thu theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào lãi hoặc lỗ trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: *Theo giá thực tế*

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng *phương pháp kê khai thường xuyên*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận dựa trên nguyên tắc ghi nhận giá vốn của TSCĐ và được đánh giá theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với QĐ 203/2009/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng . Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ (-) đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu thạch cao, xi măng được ghi nhận trên cơ sở lập hóa đơn bán hàng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm (không bù trừ với doanh thu tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN 25% trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN . Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

ĐVT: VNĐ

(ĐVT: Đồng)

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền:	31/03/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	366,135,583	346,813,175
- Tiền gửi ngân hàng	7,119,454,825	6,294,650,251
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	7,485,590,408	6,641,463,426

03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/03/2012	01/01/2012
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	7,080,325,546	2,268,726,351
Cộng	7,080,325,546	2,268,726,351

04 . Hàng tồn kho	31/03/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	210,459,117	3,538,852,518
- Nguyên liệu, vật liệu	811,045,734	734,058,325
- Công cụ, dụng cụ	2,256,150	2,973,150
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	176,260,896	88,515,072
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	11,643,519,078	5,545,588,626
- Hàng gửi đi bán	69,495,680	2,074,050,797
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,913,036,655	11,984,038,488
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	12,913,036,655	11,984,038,488

05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT phải thu		
- Thuế TNCN phải thu	672,165	672,165
Cộng	672,165	672,165

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1- Số dư 01/01/2012	19,807,146,794	10,739,897,536	3,501,611,150	1,257,235,261	0	35,305,890,741
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm	0	0		0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0				0
4- Số dư 31/03/2012	19,807,146,794	10,739,897,536	3,501,611,150	1,257,235,261	0	35,305,890,741
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1- Số dư 01/01/2012	17,595,165,182	10,635,084,618	3,267,609,418	1,091,244,857		32,589,104,075
2- Tăng trong kỳ	91,883,634	10,723,469	16,746,119	17,149,457	0	136,502,679
- Khấu hao trong kỳ	91,883,634	10,723,469	16,746,119	17,149,457	0	136,502,679
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0				0
4- Số dư 31/03/2012	17,687,048,816	10,645,808,087	3,284,355,537	1,108,394,314	0	32,725,606,754
III- Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2012	2,211,981,612	104,812,918	234,001,732	165,990,404	0	2,716,786,666
- Tại ngày 31/03/2012	2,120,097,978	94,089,449	217,255,613	148,840,947	0	2,580,283,987
0						

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1- Số dư 01/01/2012	80,000,000	0	97,000,000	0	177,000,000
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang CP dài hạn	0				0
4- Số dư 31/03/2012	80,000,000	0	97,000,000	0	177,000,000
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
1- Số dư 01/01/2012	80,000,000	0	97,000,000		177,000,000
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang CP dài hạn	0				0
4- Số dư 31/03/2012	80,000,000	0	97,000,000	0	177,000,000
III- Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2012	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/03/2012	0	0	0	0	0

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2012	01/01/2012
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	30,624,217,877	172,480,805,611
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án trạm nghiền XM Quảng Trị	30,525,067,789	172,381,655,523
+ Các dự án khác	99,150,088	99,150,088

Ngày 16/06/2011, Công ty đã ký biên bản chuyển giao Dự án trạm nghiền xi măng Quảng Trị và đồng thời đã bàn giao về tài sản và hiện vật, các khoản vay liên quan đến dự án cho Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn quản lý và sử dụng. Về giá trị chuyển nhượng theo giá trị được Kiểm toán và giá trị được nghiệm thu thanh toán cho nhà thầu (Chưa Kiểm toán) đến thời điểm ngày 31/03/2011 TXM đã xuất hóa đơn đợt 1 với số tiền là 156.042.246.508 đồng (bao gồm VAT 10%). Giá trị còn lại Công ty đang tiếp tục hoàn thành các thủ tục để tiến hành xuất hóa đơn nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn	0	0
+ Vay Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam (1)	0	0
+ Vay Công ty CP tài chính Xi măng	0	
- Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
+ Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển CN Quảng Trị	0	0
+ Vay Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam (3)	0	0
Cộng	0	0

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	15,550,504,119	2,357,432,936
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	371,398,421	324,397,039
- Thuế thu nhập cá nhân	9,819,407	19,254,193
- Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu phải nộp)	0	0
Cộng	15,931,721,947	2,701,084,168
	0	

17 . Chi phí phải trả:

	31/03/2012	01/01/2012
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí lãi vay phải trả cho Dự án Trạm nghiền XMQT	0	0
- Chi phí phải trả khác	5,306,155,508	1,619,214,453
	5,306,155,508	1,619,214,453
	0	

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	31/03/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết	994,502,954	961,995,452
- Kinh phí công đoàn	175,202,397	180,528,859
- Bảo hiểm xã hội	110,480,250	-18,282,731

- Các khoản phải trả phải nộp khác	7,486,198,961	108,009,548,765
Cộng	8,747,986,874	109,139,281,749

Trang này để chèn trang nằm ngang thuyết minh vốn Chủ sở hữu (Ô sheet Tminh VCSH01-2012)

22 . Vốn chủ sở hữu Quý 01 năm 2012

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: Đồng									
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư tại ngày 01/01/2012	70,000,000,000	18,200,000,000		7,900,328,466	1,363,430,798	752,940,733	7,888,369,526	-	106,105,069,523
Tăng trong kỳ	-	-	-	3,207,440,192	508,836,953	254,418,476	1,114,166,785	-	5,084,862,406
- Lãi trong kỳ							1,114,166,785		1,114,166,785
- Phân phối lợi nhuận				3,207,440,192	508,836,953	254,418,476			3,970,695,621
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	7,888,369,526	-	7,888,369,526
- Trả cổ tức năm 2011 (4%/ mệnh giá CP)							2,800,000,000		2,800,000,000
- Trích các Quỹ từ lợi nhuận năm 2011							5,088,369,526		5,088,369,526
Số dư tại ngày 31/03/2012	70,000,000,000	18,200,000,000	-	11,107,768,658	1,872,267,751	1,007,359,209	1,114,166,785	-	103,301,562,403
	-	-	-	-	-	-	-	-	-

20 . Các khoản vay và nợ dài hạn:

	31/03/2012	01/01/2012
a. Vay dài hạn	0	0
- Vay Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Quảng Trị (1)	0	0
- Vay Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam	0	0
- Vay Công ty CP tài chính Xi măng (2)	0	0
Cộng	0	0
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 15)		
	0	0

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2012	%
- Vốn góp của Nhà nước	35,845,250,000	51.21
- Vốn góp của cổ đông khác	34,154,750,000	48.79
Cộng	70,000,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn của các chủ sở hữu

	Quý 1/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	70,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0
+ Vốn góp cuối kỳ	70,000,000,000

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 592/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/03/2012 của Hội đồng cổ đông về việc chi trả cho cổ đông bằng tiền năm 2011 thì mức chi trả cổ tức bằng tiền năm 2011 là 4%/ cổ phiếu. Thực hiện chi trả từ ngày 31/05/2012.

đ. Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,000,000	7,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,000,000	7,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,000,000	7,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,000,000	7,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu.

	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.	7,000,000	7,000,000

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1,114,166,785	1,489,403,626
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ 01 cổ phiếu)	159	213

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển.
 - Quỹ dự phòng tài chính.
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.
- * Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- + Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để dùng vào các mục đích sau:
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.
 - Đổi mới thay thế thiết bị và điều kiện làm việc của đơn vị.
- + Quỹ dự phòng tài chính:
- Bù đắp các khoản chênh lệch từ tổn thất, thiệt hại tài sản do thiên tai, dịch họa... Những rủi ro trong kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.
- + Quỹ khen thưởng:
- Chi khen thưởng cuối năm hay thường kỳ cho nhân viên về thành tích lao động hoặc có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả trong kinh doanh.
 - Chi khen thưởng cho cá nhân bên ngoài có hợp tác kinh tế với đơn vị đã hoàn tất những điều kiện hợp tác kinh tế và mang lại lợi ích cho đơn vị.
- + Quỹ phúc lợi:
- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, chế độ chính sách, văn hóa, thể thao của toàn thể công nhân viên của đơn vị.
 - Chi trợ cấp khó khăn cho công nhân viên của đơn vị và các đối tượng bên ngoài.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: Đồng)

	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	105,449,373,366	110,758,499,918
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	104,308,816,548	109,036,127,192
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,140,556,818	1,722,372,726
26 . Các khoản khấu trừ doanh thu (Mã số 02)	200,382,000	216,175,500
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	200,382,000	216,175,500
27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (Mã số 10)	105,248,991,366	110,542,324,418
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	104,108,434,548	108,819,951,692

+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	0	0
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,140,556,818	1,722,372,726

28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	87,729,925,679	94,319,598,153
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,121,434,831	1,712,646,157
Cộng	88,851,360,510	96,032,244,310

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162,896,371	19,753,622
Cộng	162,896,371	19,753,622

30 . Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Lãi tiền vay	0	32,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,348,082	572,279,599
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá trong SXKD	24,348,082	28,764,221
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của DAQT		575,515,378
Cộng	24,348,082	604,279,599

34 . Thu nhập khác

	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
-Thu nhập khác từ KD xi măng (XM khuyến mãi + hỗ trợ)	592,919,207	1,439,997,196
-Thu nhập khác từ KD thạch cao		89,675,367
-Các khoản thu khác	141,989,905,050	2,264,553
Cộng	142,582,824,257	1,531,937,116

35 . Chi phí khác

	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Chi phí thanh lý tài sản + Chi phí khác	141,856,587,734	3
Cộng	141,856,587,734	3

VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

(Đơn vị tính: Đồng)

Các khoản nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn:

✓III . Những thông tin khác:

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: Không có. 0

2 . Thông tin về các bên liên quan: 0

	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
Doanh thu		
Công ty CP Xi măng Bút Sơn		13,197,251,167

Công ty CP Xi măng Bim Sơn		19,741,686,078
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		7,200,379,872
Công ty Xi măng Tam Điệp		0
Công ty CP Xi măng Hải Vân		3,929,811,492
Công ty Xi măng Hải Phòng		6,734,499,040
Công ty Xi măng Hoàng Thạch		12,451,538,216
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	3,505,199,761	10,934,451,374
Tổng công ty xi măng Việt Nam	74,299,750,487	0
Mua hàng		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	36,078,159,472	34,157,720,800
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		56,727,273
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	2,902,048,906	2,366,954,959
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng	0	0
Công ty CP Xi măng Hải Vân	32,615,983	0
Công ty CP bao bì Bim Sơn	0	0
Các khoản phải thu	31/03/2012	01/01/2012
Công ty CP Xi măng Hải Vân		630,294,000
Công ty CP Xi măng Bút Sơn		16,086,976,284
Công ty Xi măng Hoàng Thạch		0
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	3,505,199,761	12,027,896,512
Công ty Xi măng Hải Phòng		6,563,962,900
Công ty Xi măng Tam Điệp		1,242,029,118
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		2,320,808,000
Tổng công ty xi măng Việt Nam	113,230,990,726	
Trả trước cho người bán		
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng		
Công ty đầu tư và phát triển xi măng		10,869,000
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn		30,850,388,730
Công ty Xi măng Hoàng Thạch		1,576,995,955
Phải trả khác Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam		79,781,088
Phải trả lãi vay Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam		3,092,700,464
Phải trả phí tư vấn Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam		419,814,999
Vay dài hạn và ngắn hạn		
Công ty CP tài chính Xi măng Việt Nam		0
Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam		0

3 . Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

4 . Những thông tin khác:

Ngày 27/03/2012 Công ty tổ chức đại hội Cổ Đông thường niên năm 2011 và thông qua Nghị quyết số 592/NQ-HĐQT trong đó có các nội dung chủ yếu như: Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011, phương án kinh doanh năm 2012, phương án phân phối lợi nhuận năm 2011, chi trả cổ tức 4% cho mỗi cổ phiếu...

Người lập biểu

PT.Kế toán

Huế, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Trần Xuân Trung

Nguyễn Ngọc Minh

Hoàng Việt

Số: ~~778~~ /TXM-KTTKTC

Giải trình Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
quý I năm 2012

Huế, ngày 25 tháng 4 năm 2012

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý I/2012 chênh lệch hơn 10% so với quý I/2011.

- Lợi nhuận trước thuế quý I/2012 lãi: 1,485 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế quý I/2011 lãi: 1,985 tỷ đồng.

Như vậy, lợi nhuận trước thuế quý I/2012 giảm 500 triệu đồng so với quý I/2011 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu tiêu thụ các mặt hàng kinh doanh chính trong quý I/2012 giảm 5% so với quý I/2011, do sản lượng bán ra thấp hơn so với quý cùng kỳ.
- Các chi phí bán hàng tăng 15,64% do cước vận chuyển Thạch cao nhập khẩu, cước vận chuyển Thạch cao trong nước tăng.
- Các chi phí theo tiền lương tăng do thay đổi mức lương tối thiểu từ 730.000 đồng lên 830.000 đồng/tháng.
- Ngoài ra do lạm phát tăng cao dẫn đến giá cả các mặt hàng phục vụ quản lý tăng, làm cho tổng lợi nhuận giảm so với quý cùng kỳ năm 2011.

Trân trọng ./.

Nơi nhận: *ly*

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC *nh*

GIÁM ĐỐC

Hoàng Việt